

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và
các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 47

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0104000069

0104000069

ngày 24 tháng 4 năm 2002

ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép Kinh doanh

Chứng khoán số

09/GPHDKD

192/UBCK-GPĐC

25/GPDC-UBCK

ngày 24 tháng 4 năm 2002

ngày 27 tháng 2 năm 2009

ngày 11 tháng 06 năm 2013

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán lần đầu và điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Quang Dũng

Bà Hoàng Diễm Thủy

Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quang Đông

Giám đốc

(từ ngày 31 tháng 5 năm 2013)

Quyền Giám đốc

(Từ ngày 9 tháng 11 năm 2012)

Ông Trần Việt Anh

Ông Mai Trung Dũng

Ông Lê Việt Hà

Ông Phan Anh Vũ

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

(Từ ngày 31 tháng 5 năm 2013)

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 1, Tòa nhà Green Star

70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 2, Tòa nhà Tổng Công ty Du lịch Hà Nội

10 Hải Phòng, Quận Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng trệt, Tòa nhà Bưu điện

2 Đại lộ Hòa Bình, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Vũng Tàu

Tầng trệt, Tòa nhà Vietcombank

27 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam

Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60755033/16470013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2013

B01a-CTCK

Mã số		Thuyết minh	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
	TÀI SẢN			
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		913.566.568.600	584.552.716.325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	695.412.603.756	436.138.319.870
111	Tiền		695.412.603.756	436.138.319.870
112	Các khoản tương đương tiền			-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	41.021.248.300	33.206.472.991
121	Đầu tư ngắn hạn		42.210.358.416	33.569.290.741
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.189.110.116)	(362.817.750)
130	III. Các khoản phải thu - ngắn hạn		173.994.797.563	111.564.510.696
131	Phải thu khách hàng		556.060.532	298.930.016
132	Trả trước cho người bán		594.108.615	301.258.348
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7	160.509.063.738	64.453.701.266
138	Các khoản phải thu khác	8	12.335.564.678	46.510.621.066
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.137.918.981	3.643.412.768
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.926.598.981	2.272.341.362
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	-	1.371.071.406
158	Tài sản ngắn hạn khác		211.320.000	-
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)		583.080.492.312	707.657.451.054
220	I. Tài sản cố định		3.220.402.652	5.276.749.868
221	Tài sản cố định hữu hình	10	3.220.402.652	5.276.749.868
222	Nguyên giá		24.971.489.731	35.784.901.880
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.751.087.079)	(30.508.152.012)
227	Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	Nguyên giá		2.159.907.062	2.173.140.062
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.159.907.062)	(2.173.140.062)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	554.750.387.288	676.832.557.324
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		593.385.203.688	727.713.503.724
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		593.315.980.400	727.644.280.436
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.223.288	69.223.288
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38.634.816.400)	(50.880.946.400)
260	III. Tài sản dài hạn khác		25.109.702.372	25.548.143.862
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	1.833.829.733	2.766.093.168
263	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	13	20.000.000.000	19.444.625.555
268	Tài sản dài hạn khác	14	3.275.872.639	3.337.425.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.496.647.060.912	1.292.210.167.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

B01a-CTCK

Mã số		Thuyết minh	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
	NGUỒN VỐN			
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		615.536.931.986	422.060.671.160
310	I. Nợ ngắn hạn		615.536.931.986	422.060.671.160
312	Phải trả người bán		54.697.856	201.575.266
313	Người mua trả tiền trước		261.500.000	35.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.158.086.509	1.676.950.254
315	Phải trả người lao động		8.353.133.787	8.368.970.706
316	Chi phí phải trả		-	62.757.502
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.550.803.541	1.056.390.909
321	Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	16	28.195.172.643	18.191.356.133
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.523.593.897	2.503.771.458
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	567.439.943.753	389.963.898.932
330	II. Nợ dài hạn		-	-
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	-
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		881.110.128.926	870.149.496.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	881.110.128.926	870.149.496.219
411	Vốn điều lệ		700.000.000.000	700.000.000.000
413	Vốn khác		914.795.416	914.795.416
417	Quỹ đầu tư và phát triển		30.762.096.449	30.762.096.449
418	Quỹ dự phòng tài chính		26.538.546.377	26.543.242.854
419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.469.654.180	6.474.350.657
420	Lợi nhuận chưa phân phối		116.425.036.504	105.455.010.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.496.647.060.912	1.292.210.167.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
006	6. Chứng khoán lưu ký	8.915.430.590.000	9.463.036.120.000
	Trong đó:		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	8.364.704.390.000	8.920.906.830.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	33.768.790.000	20.646.190.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	7.263.896.170.000	7.911.480.930.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.067.039.430.000	988.779.710.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	163.750.450.000
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	327.410.000
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	162.817.360.000
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	605.680.000
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	28.042.700.000	-
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	28.042.700.000	-
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ	190.286.380.000	191.709.550.000
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	183.086.380.000	184.509.550.000
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	7.200.000.000	7.200.000.000
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	49.323.850.000	106.323.750.000
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.506.300.000	-
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	47.817.550.000	106.253.650.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	70.100.000
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	46.543.160.000	1.000.000
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	46.543.160.000	1.000.000
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	16.110.380.000	962.540.000
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.150.000	100.000
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	15.897.470.000	962.440.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	211.760.000	-
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	220.419.730.000	79.382.000.000
044	6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	220.419.730.000	79.382.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2013

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

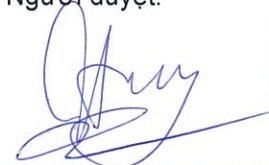
Mã số		30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	273.669.650.000	44.594.510.000
	Trong đó:		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	273.668.650.000	44.594.510.000
052	7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	329.390.000	-
053	7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	270.368.000.000	44.594.510.000
054	7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.971.260.000	-
055	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.000.000	44.594.510.000

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a-CTCK

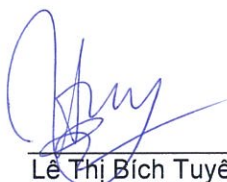
Mã số		Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
01	Doanh thu		107.034.847.421	96.302.437.819
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		31.421.899.637	31.729.387.527
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		40.461.454.801	35.724.784.308
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		21.700.000.000	6.002.386.364
01.4	Doanh thu hoạt động tư vấn		2.396.536.963	1.133.863.636
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		339.642.727	116.020.000
01.7	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		17.503	1.476.260
01.9	Doanh thu khác	20	10.715.295.790	21.594.519.724
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)		107.034.847.421	96.302.437.819
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(44.312.663.354)	(28.625.644.384)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		62.722.184.067	67.676.793.435
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(35.141.318.027)	(32.261.271.462)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)		27.580.866.040	35.415.521.973
31	Thu nhập khác		10.594.694	67.363.588
32	Chi phí khác			(536.412)
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		10.594.694	66.827.176
50	Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		27.591.460.734	35.482.349.149
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(6.846.132.858)	(8.281.348.840)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		20.745.327.876	27.201.000.309

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

B03a-CTCK

<i>Mã số</i>		<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	27.591.460.734	35.482.349.149
	Lợi nhuận trước thuế		
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao và phân bổ	1.463.261.843	1.430.263.623
03	Các khoản dự phòng	(11.419.837.634)	7.338.435.222
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(59.784.715.202)	(36.796.476.000)
06	Chi phí lãi	-	-
	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(42.149.830.259)	7.454.571.994
09	Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(16.231.800.108)	(17.509.744.117)
09	Biến động các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(96.055.362.472)	(31.943.772.741)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	195.311.608.409	(1.888.409.643.822)
12	Biến động các khoản chi phí trả trước và kỳ quỹ	(215.816.129)	(296.892.768)
13	Tiền lãi đã trả	-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.835.347.583)	(298.478.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38.823.451.858	(1.931.003.959.454)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

B03a - CTCK

Mã số		Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua tài sản cố định	(81.149.000)	(212.851.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
23	Tiền chi mua các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(52.258.207.820)	(699.912.213.000)
24	Tiền thu từ bán các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	186.586.507.856	660.830.060.000
25	Tiền chi cho các khoản cho vay ngắn hạn	-	(22.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	22.000.000.000	10.240.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64.203.680.992	51.715.065.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	220.450.832.028	660.061.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	259.274.283.886	(1.930.343.898.454)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	436.138.319.870	2.653.284.780.296
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	695.412.603.756	722.940.881.842

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013		Ngày 30/06/2012	Ngày 30/06/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	19	914.795.416	914.795.416	-	-	-	-	914.795.416	914.795.416
3. Quỹ đầu tư phát triển	19	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	19	24.637.237.012	26.543.242.854	-	-	-	(4.696.477)	24.637.237.012	26.538.546.377
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	4.568.344.815	6.474.350.657	-	-	-	(4.696.477)	4.568.344.815	6.469.654.180
6. Lợi nhuận chưa phân phối	19	74.621.235.540	105.455.010.843	27.201.000.000	-	20.745.327.876	(9.775.302.215)	101.822.235.540	116.425.036.504
TỔNG CỘNG		835.503.709.232	870.149.496.219	27.201.000.000	-	20.745.327.876	(9.784.695.169)	862.704.709.232	881.110.128.926

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Thị Bích Hà
Phó Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và là công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có 194 nhân viên (31/12/2012: 193 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí hoặc chi phí chờ phân bổ của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thì hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 6 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

3.10 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại") và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10.3 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.11.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân 15 phút cuối phiên giao dịch đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Trường hợp không thể thu thập báo giá, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ...

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	662.208.831.267	435.382.526.121
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	33.203.772.489	755.793.749
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	563.541.897.266	404.443.095.857
	695.412.603.756	436.138.319.870

Tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm các khoản tiền có gốc ngoại tệ khác VND tương đương là 171 triệu VND (31/12/2012: 221 triệu VND).

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> Đơn vị	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> VNĐ
Của Công ty chứng khoán	13.389.296	562.996.452.000
- Cổ phiếu	8.989.296	117.406.752.000
- Trái phiếu	4.400.000	445.589.700.000
Của nhà đầu tư	951.647.367	27.051.915.991.044
- Cổ phiếu	787.839.673	9.709.243.276.800
- Trái phiếu	163.807.694	17.342.672.714.244
	965.036.663	27.715.433.299.744

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản đầu tư ngắn hạn:		
Chứng khoán thương mại	42.210.358.416	11.569.290.741
- Cổ phiếu niêm yết	41.859.705.175	11.222.923.765
- Cổ phiếu hủy niêm yết	350.653.241	346.366.976
- Trái phiếu	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	22.000.000.000
	42.210.358.416	33.569.290.741
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.189.110.116)	(362.817.750)
	41.021.248.300	33.206.472.991
	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản đầu tư dài hạn:		
Chứng khoán đầu tư dài hạn	593.385.203.688	727.713.503.724
Chứng khoán sẵn sàng để bán	593.315.980.400	727.644.280.436
- Cổ phiếu chưa niêm yết	184.165.980.400	229.439.384.400
- Trái phiếu	409.150.000.000	498.204.896.036
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.223.288	69.223.288
- Trái phiếu	69.223.288	69.223.288
Đầu tư dài hạn khác	-	-
	593.385.203.688	727.713.503.724
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(38.634.816.400)	(50.880.946.400)
	554.750.387.288	676.832.557.324

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Chứng khoán thương mại	3.559.904	42.210.358.416	520.257.000	(1.189.110.116)	41.541.505.300
Cổ phiếu niêm yết	3.526.780	41.859.705.175	520.167.000	(905.740.075)	41.474.132.100
Cổ phiếu hủy niêm yết	33.124	350.653.241	90.000	(283.370.041)	67.373.200
- Phần xác định được giá trị thị trường	33.124	350.653.241	90.000	(283.370.041)	67.373.200
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
	3.559.904	42.210.358.416	520.257.000	(1.189.110.116)	41.541.505.300
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Chứng khoán thương mại	1.696.758	11.569.290.741	1.211.338.808	(362.817.750)	12.417.811.799
Cổ phiếu niêm yết	1.663.995	11.222.923.765	1.211.338.808	(81.836.373)	12.352.426.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	32.763	346.366.976	-	(280.981.377)	65.385.599
- Phần xác định được giá trị thị trường	32.763	346.366.976	-	(280.981.377)	65.385.599
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
	1.696.758	33.569.290.741	1.211.338.808	(362.817.750)	34.417.811.799

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá trị thị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	19.404.504	593.315.980.400	-	(38.634.816.400)	554.681.164.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.155.194	184.165.980.400	-	(38.634.816.400)	145.531.164.000
Trái phiếu	249.310	409.150.000.000	-	-	409.150.000.000
- Phần không xác định được giá trị thị trường	249.310	409.150.000.000	-	-	409.150.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	700	69.223.288	-	-	69.223.288
- Phần không xác định được giá trị thị trường	700	69.223.288	-	-	69.223.288
	19.405.204	593.385.203.688	-	(38.634.816.400)	554.750.387.288
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	22.481.473	727.644.280.436	-	(50.880.946.400)	676.763.334.036
Cổ phiếu huy niêm yết	21.831.663	229.439.384.400	-	(50.880.946.400)	178.558.438.000
Trái phiếu	649.810	498.204.896.036	-	-	498.204.896.036
- Phần không xác định được giá trị thị trường	649.810	498.204.896.036	-	-	498.204.896.036
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	700	69.223.288	-	-	69.223.288
- Phần không xác định được giá trị thị trường	700	69.223.288	-	-	69.223.288
	22.482.173	727.713.503.724	-	(50.880.946.400)	676.832.557.324

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
C21	200.006	3.078.793.200	(98.703.800)	2.980.089.400
FPT	250.290	10.920.599.000	(458.477.000)	10.462.122.000
SHB	2.500.846	17.542.475.036	(286.637.636)	17.255.837.400
Khác	575.638	10.317.837.939	(61.921.639)	10.776.083.300
	3.526.780	41.859.705.175	(905.740.075)	41.474.132.100
Cổ phiếu hủy niêm yết				
IMT	32.550	341.775.000	(276.675.000)	65.100.000
Khác	574	8.878.241	(6.695.041)	2.183.200
	33.124	350.653.241	(283.370.041)	67.283.200
	3.559.904	42.210.358.416	(1.189.110.116)	41.541.415.300

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
FALCON	500.000	11.320.000.000	(11.320.000.000)	-
OJB	3.958.080	43.570.800.000	(19.822.320.000)	23.748.480.000
SPT	2.697.114	23.195.180.400	(7.012.496.400)	16.182.684.000
VN-PVTRANS	12.000.000	106.080.000.000	(480.000.000)	105.600.000.000
	19.155.194	184.165.980.400	(38.634.816.400)	145.531.164.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i)	28.622.634.839	32.844.504.133
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	131.886.428.899	31.609.197.133
	160.509.063.738	64.453.701.266

(i) Trong kỳ, các khoản chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,043% từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 08 tháng 05 năm 2013 và 0,041% từ ngày 09 tháng 05 năm 2013 và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 3 ngày.

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Trong kỳ, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,045% từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 08 tháng 05 năm 2013 và 0,041% từ ngày 09 tháng 05 năm 2013. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 60% và 40% từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/01/2013 và 50% và 30% từ ngày 01/02/2013.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi phải thu từ trái phiếu	10.091.583.332	40.425.303.778
Lãi phải thu từ các khoản cho vay ngắn hạn	-	1.719.013.698
Phải thu khác	2.243.981.346	4.366.303.590
	12.335.564.678	46.510.621.066

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	2.019.671.486	2.220.954.686
Chi phí trả trước khác	906.927.495	51.386.676
	2.926.598.981	2.272.341.362

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.540.058.475	31.244.843.405	35.784.901.880
Tăng trong năm	-	81.149.000	81.149.000
Chuyển sang CCDC	-	(10.894.561.149)	(10.894.561.149)
Số dư cuối năm	4.540.058.475	20.431.431.256	24.971.489.731
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.091.699.370	26.416.452.642	30.508.152.012
Khấu hao trong năm	189.186.966	1.274.074.877	1.463.261.843
Chuyển sang CCDC	-	(10.220.326.776)	(10.220.326.776)
Số dư cuối năm	4.280.886.336	17.470.200.743	21.751.087.079
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	448.359.105	4.828.390.763	5.276.749.868
Số dư cuối năm	259.172.139	2.961.230.513	3.220.402.652

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 19.323 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 (31/12/2012: 16.413 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.173.140.062
Xóa sổ theo TT45	13.233.000
Số dư cuối năm	2.159.907.062
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.173.140.062
Xóa sổ theo TT45	13.233.000
Số dư cuối năm	2.159.907.062
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 2.159 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 2.173 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.766.093.168	1.105.674.427
Tăng trong kỳ	1.427.800	3.096.937.287
Nhận điều chuyển từ TSCĐ	444.138.295	-
Phân bổ trong kỳ	(1.377.829.530)	(1.436.518.546)
Số dư cuối năm	1.833.829.733	2.766.093.168

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	19.444.625.555

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước. Số dư tối đa Công ty phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	19.444.625.555	16.854.313.730
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	168.652.026	1.049.111.559
Tiền lãi trong kỳ	386.722.419	1.541.200.266
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	19.444.625.555

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	3.275.872.639	3.337.425.139

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	400.687.189	467.667.255
Phí phải trả cho giao dịch chứng khoán	1.105.351.526	575.253.146
Phải trả khác	44.764.826	13.470.508
	1.550.803.541	1.056.390.909

16. PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả hộ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đối với các cổ đông của Vietcombank vì Công ty chịu trách nhiệm quản lý danh mục cổ đông của Vietcombank.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	566.665.257.894	388.990.788.727
Các khoản phải trả kinh phí công đoàn và bảo hiểm	415.936.297	274.111.380
Khác	358.749.562	698.998.825
	567.439.943.753	389.963.898.932

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	24.915.674	362.613.946
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	2.769.832.416	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	1.067.665.926	1.032.685.257
Thuế khác	295.672.493	281.651.051
	4.158.086.509	1.676.950.254

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 24.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Phải trả VNĐ
		Ứng trước VNĐ	Phải trả VNĐ			
I	Thuế	(1.371.071.406)	1.676.950.254	18.775.844.593	14.923.636.932	4.158.086.509
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	362.613.946	277.157.836	614.856.108	24.915.674
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.371.071.406)	-	5.976.251.405	1.835.347.583	2.769.832.416
7	Các loại thuế khác	-	1.314.336.308	12.522.435.352	12.473.433.241	1.363.338.419
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	1.032.685.257	10.638.905.137	10.603.924.468	1.067.665.926
	<i>Thuế môn bài</i>	-	-	5.000.000	5.000.000	-
	<i>Thuế khác</i>	-	281.651.051	1.878.530.215	1.864.508.773	295.672.493
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
		(1.371.071.406)	1.676.950.254	18.775.844.593	14.923.636.932	4.158.086.509

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	24.637.237.012	4.568.344.815	74.621.235.231	835.503.708.923
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	38.026.187.296	38.026.187.296
Chuyển sang các quỹ	-	-	-	1.906.005.842	1.906.005.842	(3.812.011.684)	-
Khoản thanh toán khác	-	-	-	-	-	(3.380.400.000)	(3.380.400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	26.543.242.854	6.474.350.657	105.455.010.843	870.149.496.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	20.745.327.876	20.745.327.876
Điều chỉnh tạm trích quỹ năm trước theo NQ của HĐQT VCB	-	-	-	(4.696.477)	(4.696.477)	9.392.954	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo BB quyết toán 2004-2006	-	-	-	-	-	79.499.831	79.499.831
Điều chỉnh tạm trích quỹ KTPL năm trước theo NQ của HĐQT VCB	-	-	-	-	-	(9.864.195.000)	(9.864.195.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	26.538.546.377	6.469.654.180	116.425.036.504	881.110.128.926

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt và đã góp VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	100%

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

20. DOANH THU KHÁC

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	1.469.545.719	16.281.616.377
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay ngắn hạn	420.339.919	1.853.424.658
Thu nhập từ các khoản chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	3.501.210.224	3.034.558.000
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	5.038.572.082	320.557.000
Thu nhập khác	285.627.846	104.363.689
	10.715.295.790	21.594.519.724

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Phí môi giới chứng khoán	6.096.414.650	5.745.691.663
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	15.046.474.766	(7.338.435.000)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	17.383.906.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.470.449.908	2.570.168.862
Chi phí đại lý bảo lãnh và phát hành	-	1.313.000
Chi phí nhân viên trực tiếp	9.215.979.781	9.391.100.755
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	306.136.853	493.595.658
Chi phí hoạt động đầu tư, góp vốn chứng khoán	6.840.721.159	90.321.568
Khác	4.336.486.237	287.981.878
	44.312.663.354	28.625.644.384

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	14.970.820.994	13.935.258.081
Chi phí thuê văn phòng	8.132.504.065	8.717.946.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.624.450.895	5.045.772.185
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.157.124.990	936.667.965
Thuế và lệ phí	99.045.811	101.500.760
Chi phí khác	5.157.371.272	3.524.126.207
	<u>35.141.318.027</u>	<u>32.261.271.462</u>

23. THUẾ THU NHẬP

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập tính trên lợi nhuận tính thuế với thuế suất 10% từ năm 2005 đến năm 2006; 20% từ năm 2007 đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Tất cả các khoản miễn và giảm thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác mà các khoản thu nhập này chịu thuế suất là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

23. THUẾ THU NHẬP (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	27.591.460.734	35.482.349.149
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	<i>(206.929.300)</i>	<i>(2.356.953.789)</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	27.384.531.434	33.125.395.360
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.846.132.859	8.281.348.840
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu kỳ	(1.371.071.406)	(3.368.741.394)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo Biên bản quyết toán HĐQT VCB năm 2007	(869.881.454)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.835.347.583)	(298.477.165)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.769.832.416	4.614.130.281

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

24. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn sáu tháng từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	30/06/2013	31/12/2012
VND	VND	VND	VND

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tiền gửi ngắn hạn và tiền gửi thanh toán
Thu nhập lãi từ tiền gửi

31.246.705.900.609	56.922.075.913.555	657.486.967.648	426.832.973.269
912.831.391	6.826.953.079	-	-

Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198

Chi phí thuê văn phòng

5.138.974.458	8.564.957.244	-	-
---------------	---------------	---	---

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư
Phí liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư

-	-	-	-
-	182.212.365	-	-

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

25. BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại hình	Số đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND
	Tổng VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng VND	Quá hạn VND	
1. Phải thu khách hàng	298.930.016	-	5.274.275.065	5.017.144.549	556.060.532	-	-
2. Trả trước cho người bán	301.258.348	-	1.481.564.335	1.188.714.068	594.108.615	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	64.453.701.266	-	3.061.380.107.962	2.965.324.745.490	160.509.063.738	-	-
4. Các khoản phải thu khác	46.510.621.066	-	39.506.097.557	73.681.153.945	12.335.564.678	-	-
	111.564.510.696	-	3.107.642.044.919	3.045.211.758.052	173.994.797.563	-	-

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Đến 1 năm	43.495.890	3.408.315.714
Trên 1 - 5 năm	5.195.623.670	-
Trên 5 năm	238.307.621.030	-

Nghiệp vụ ký quỹ

Giá trị ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 mà Công ty đã cung cấp cho các nhà đầu tư như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Trụ sở chính	32.786.712.481	10.559.034.053
Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	82.858.441.964	15.697.800.053
Chi nhánh Đà Nẵng	3.220.885.706	1.019.815.957
Chi nhánh Cần Thơ	7.662.695.818	3.458.705.652
Chi nhánh Vũng Tàu	5.357.692.930	873.841.418
	131.886.428.899	31.609.197.133

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	29.745.976.184	-	-	-	29.745.976.184
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	585.790.955.802	-	-	-	585.790.955.802
	615.536.931.986	-	-	-	615.536.931.986
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19.247.747.042	-	-	-	19.247.747.042
Chi phí phải trả	62.757.502	-	-	-	62.757.502
Các khoản phải trả, phải nộp khác	402.750.166.616	-	-	-	402.750.166.616
	422.060.671.160	-	-	-	422.060.671.160

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

27.4 Các khoản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

29. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

29. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 Năm 2013	Ngày 31 tháng 12 Năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	42.210.358.416	(1.189.110.116)	11.569.290.741	(362.817.750)		
<i>Chứng khoán thương mại</i>	42.210.358.416	(1.189.110.116)	11.569.290.741	(362.817.750)		
Cổ phiếu niêm yết	41.859.705.175	(905.740.075)	11.222.923.765	(81.836.373)	41.474.132.100	12.352.426.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	350.653.241	(283.370.041)	346.366.976	(280.981.377)	67.373.200	65.385.600
Trái phiếu (*)	-	-	-	-	(*)	(*)
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	69.223.288	-	69.223.288	-	-	(*)
Trái phiếu (*)	69.223.288	-	69.223.288	-	(*)	(*)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	22.000.000.000	-	-	(*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	173.400.688.948	-	111.263.252.348	-	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	593.315.980.400	-	727.644.280.436	-	-	-
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	593.315.980.400	-	727.644.280.436	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	184.165.980.400	-	229.439.384.400	-	145.531.164.000	178.558.438.000
Trái phiếu (*)	409.150.000.000	-	498.204.896.036	-	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	695.412.603.756	-	436.138.319.870	-	695.412.603.756	436.138.319.870
Tổng cộng	1.504.408.854.808	(1.189.110.116)	1.308.684.366.683	(362.817.750)		

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

29. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.550.803.541	-	1.056.390.909	-	(*)	(*)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.195.172.643	-	18.191.356.133	-	(*)	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	(*)	(*)
Chi phí phải trả	-	-	62.757.502	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	585.790.955.802	-	402.750.166.616	-	(*)	(*)
Tổng cộng	615.536.931.986	-	422.060.671.160	-	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013